KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SC5)

CTCP Xây dựng số 5

Ngày 29/12/2023	19,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**3.0%**	**11.2%**

DT thuần *2023*
2,608 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.00| -0.1%

LN thuần *2023*
50.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 21.9| 77.4%

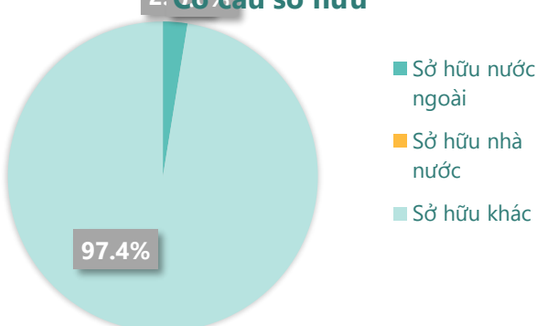
LN sau thuế *2023*
36.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 13.9| 61.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
3.5%
YoY: +/-▲ 1.3%

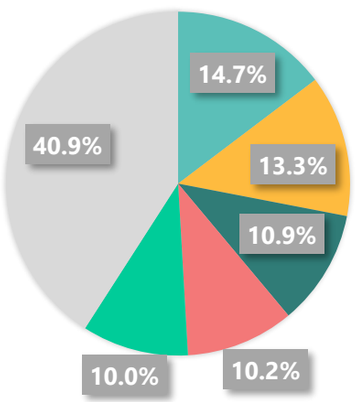
ROE *2023*
10.5%
YoY: +/-▲ 3.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,846 - 27,517
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	285
Số lượng CPLH (CP)	14,983,499
KLGD BQ 20 phiên (CP)	995
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.29
EPS	2,459
P/E	7.7

Cơ cấu sở hữu

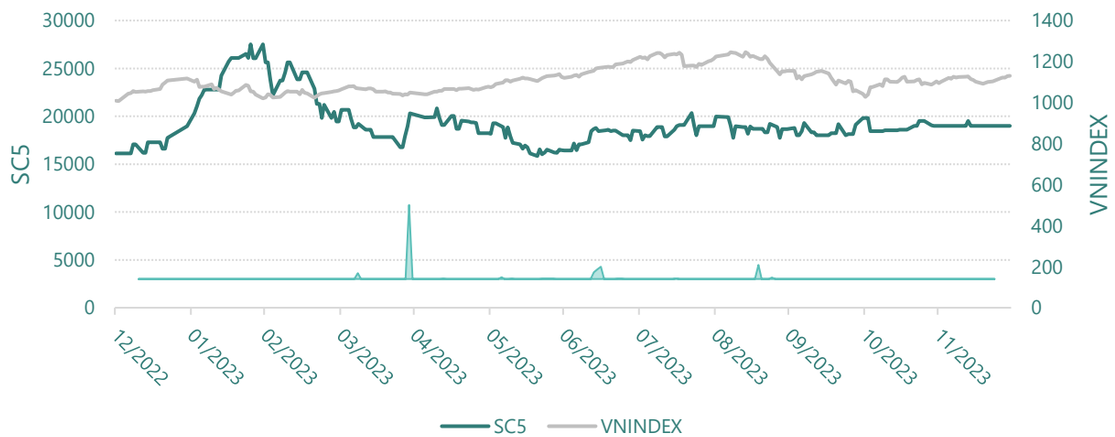


Cơ cấu cổ đông



- Phạm Gia Phú (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Đình Dũng (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Thị Kim Thanh
- Phạm Văn Tư (Thành viên HĐQT)
- Võ Nguyễn Mai Hoàng
- Khác

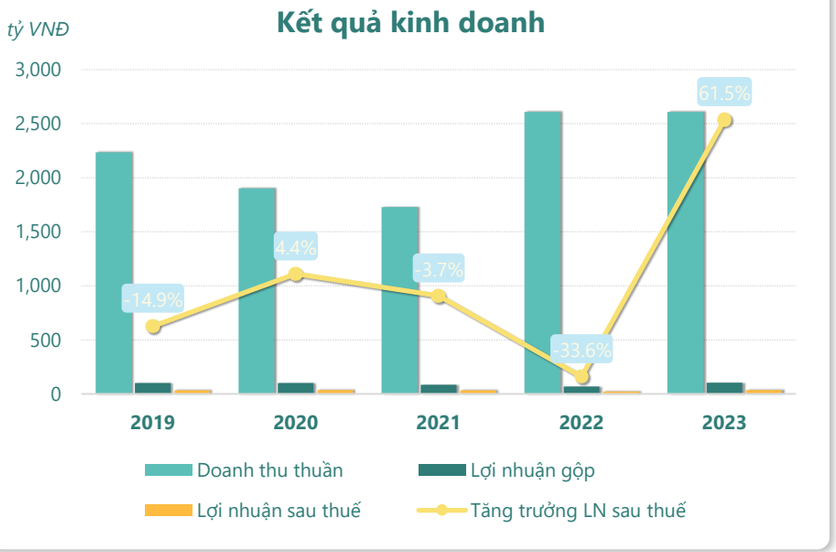
Lịch sử giá

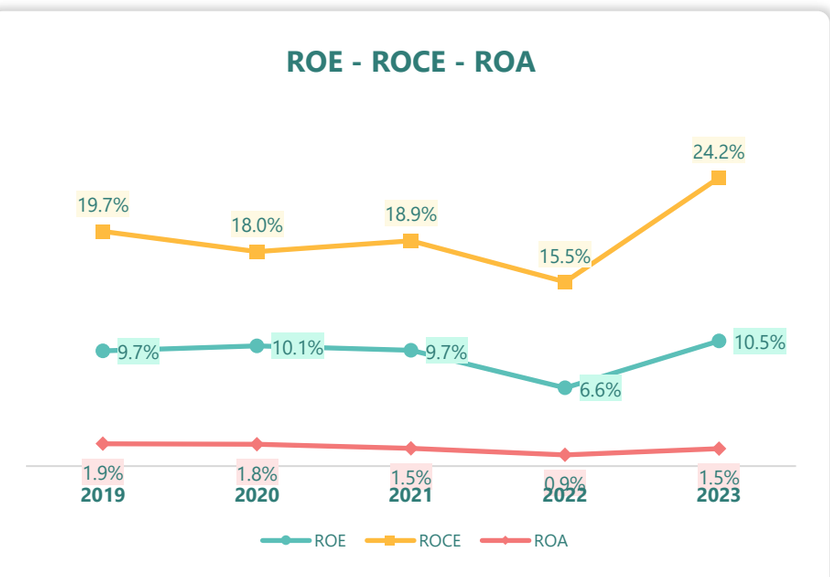


Kết quả kinh doanh **SC5** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,608** tỷ đồng **giảm 0.06%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 61.5%** đạt **36.41** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

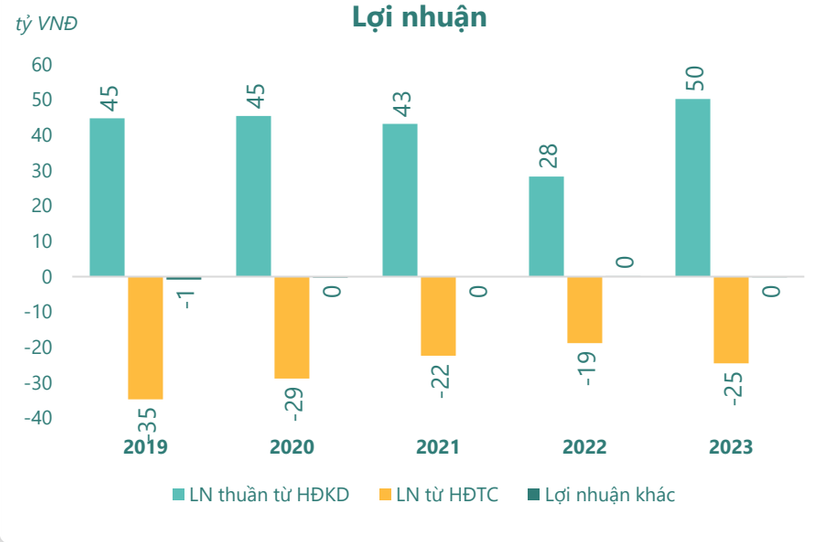


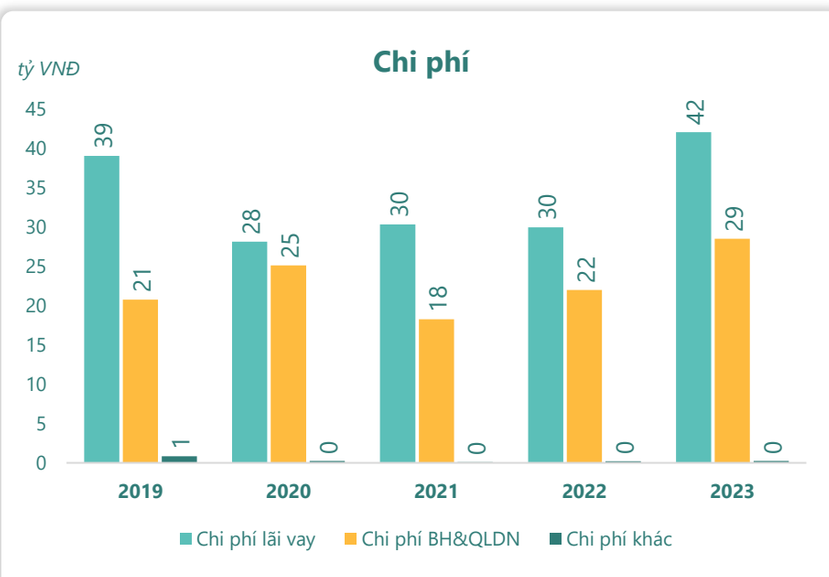


Năm **2023**, **SC5** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **50.17** tỷ đồng, **tăng lên 21.89** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (42.33 tỷ đồng) là 7.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

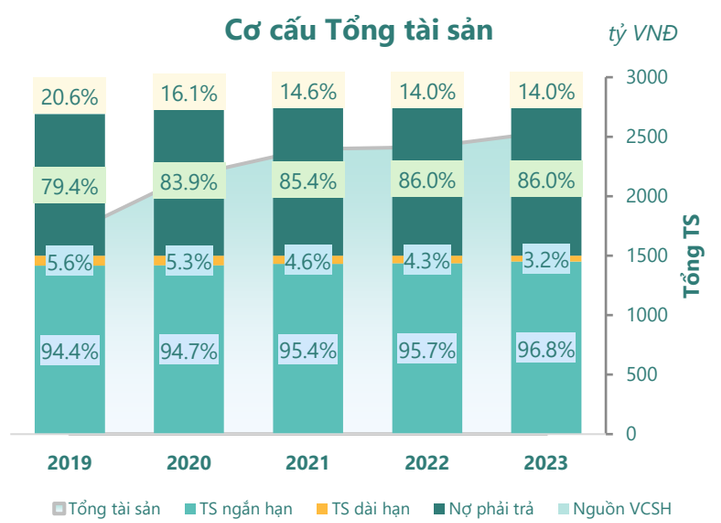
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **42.08** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **28.51** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.24** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

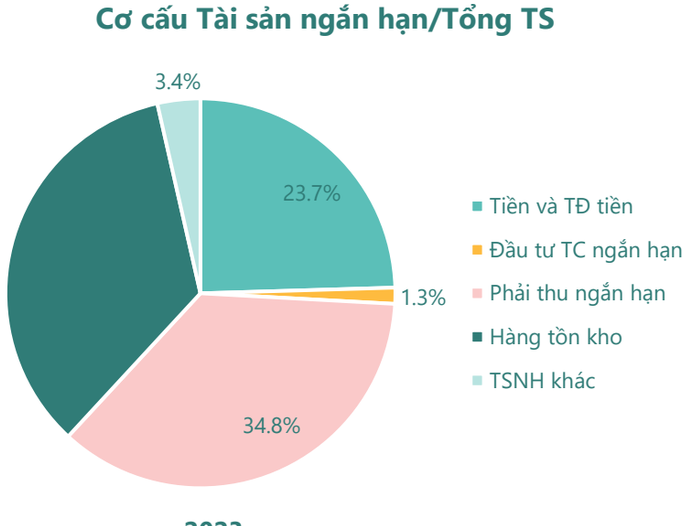
ROE của SC5 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **10.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

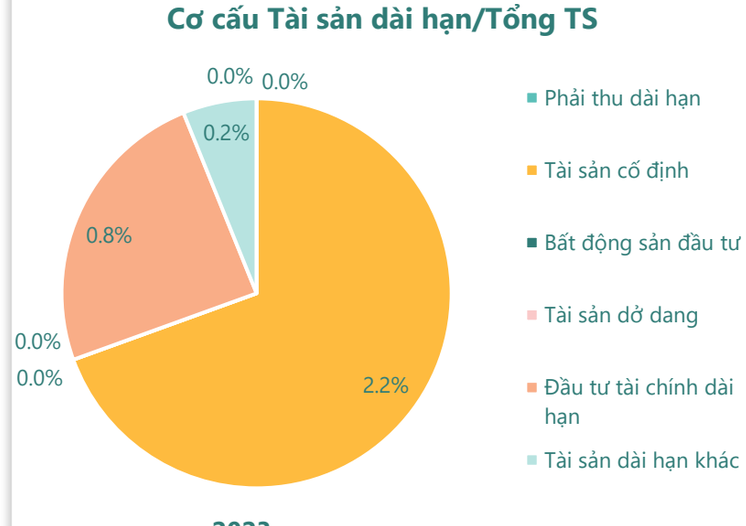




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SC5** năm 2023 tăng trưởng **5.30%** so với năm trước, đạt **2,540** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 86.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

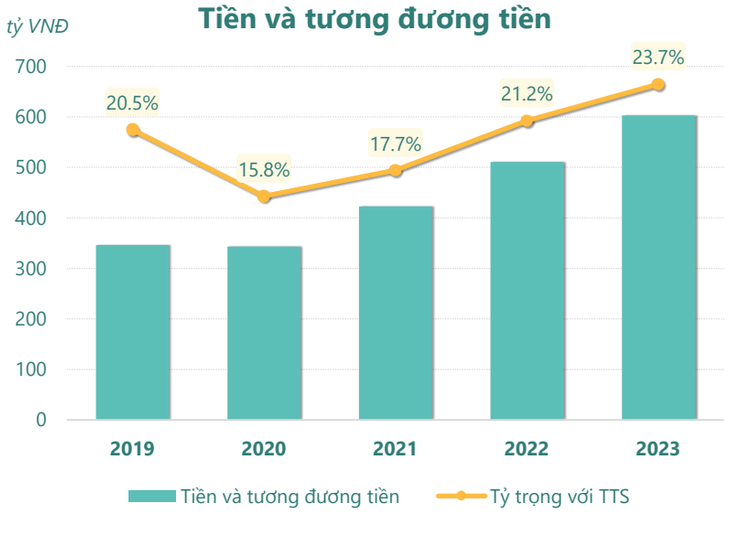
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SC5 đạt **2,458** tỷ đồng, tăng trưởng **6.43%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **96.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 33.5% trên tổng tài sản.

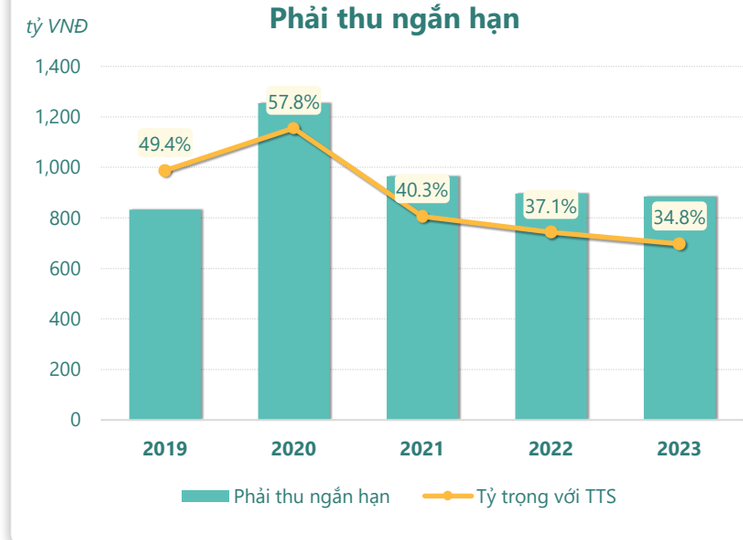
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **81.95** tỷ đồng giảm **20.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **3.23%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **2.24%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.79%.

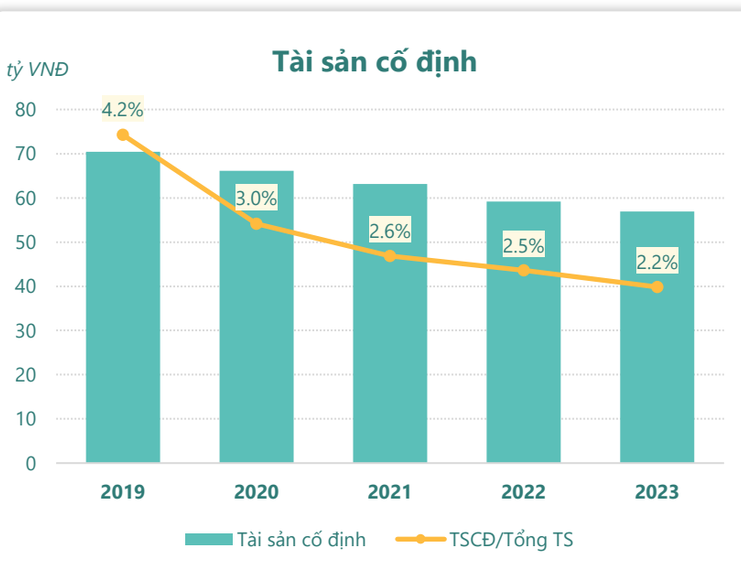
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

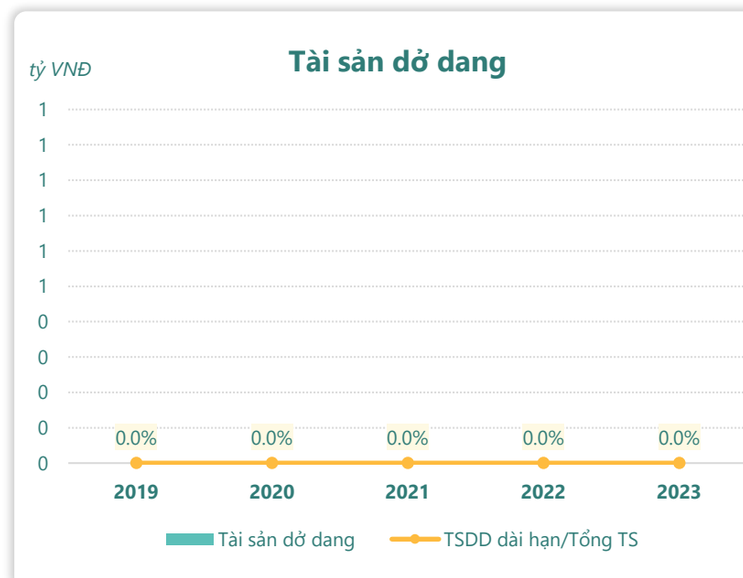
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

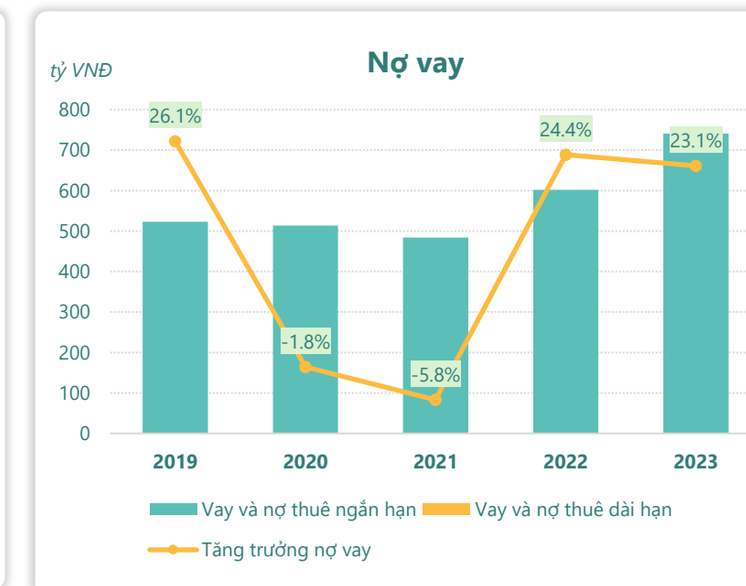






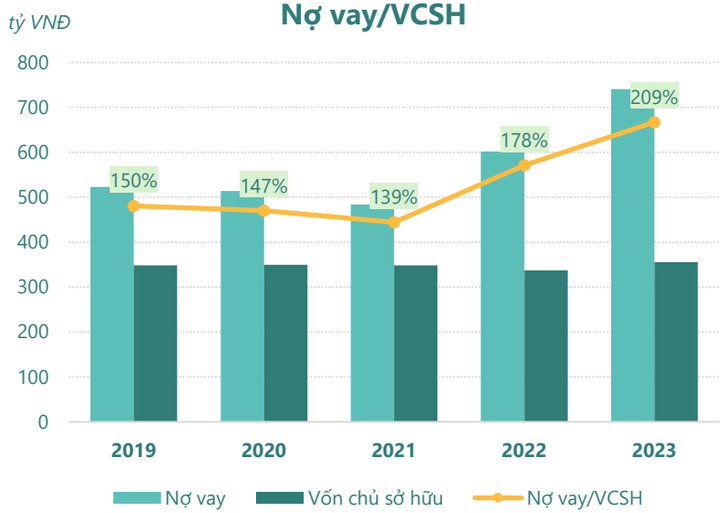




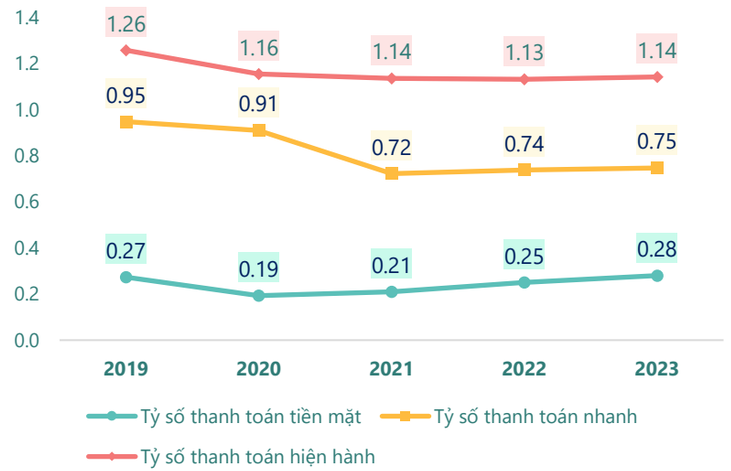


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

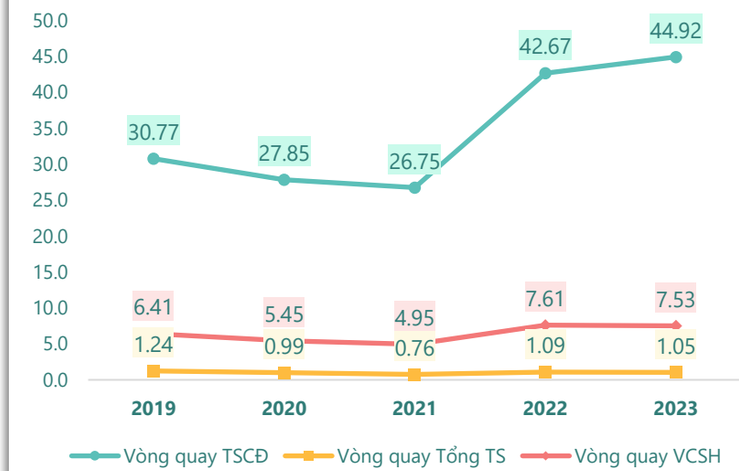
Nợ vay/VCSH



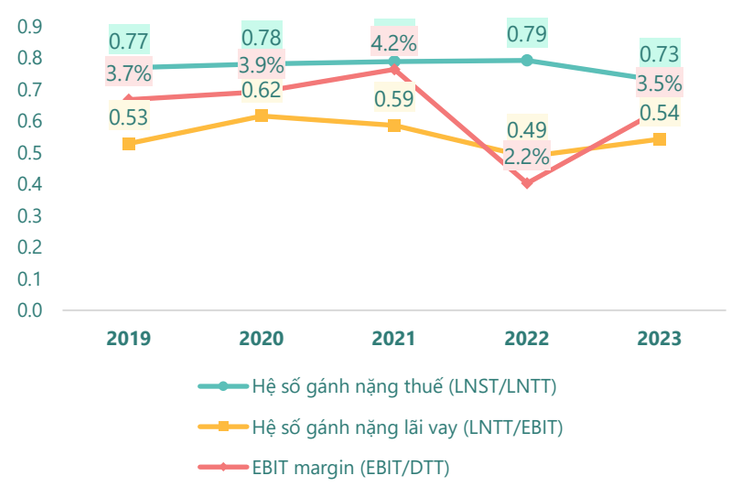
Chỉ số thanh khoản



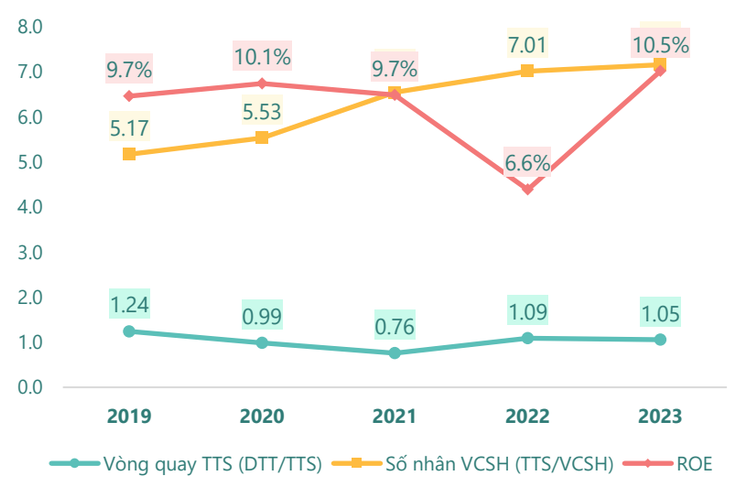
Vòng quay tài sản



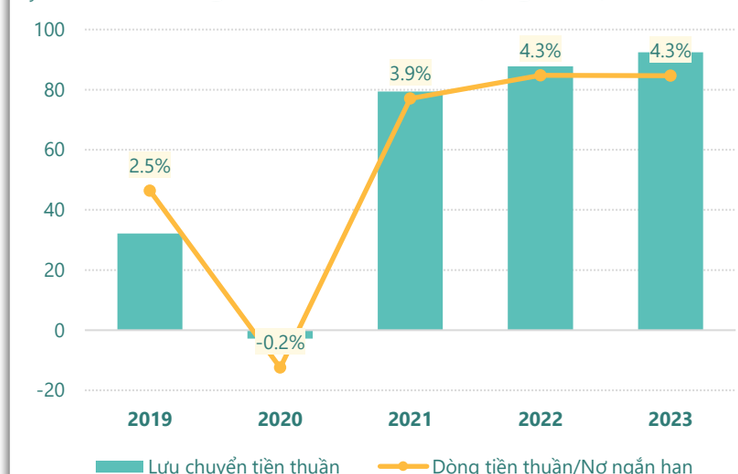
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,902**	**1,729**	**2,609**	**2,608**
Giá vốn hàng bán	1,803	1,645	2,540	2,505
Lợi nhuận gộp	**99.3**	**83.7**	**69.1**	**103**
Doanh thu HĐTC	9.63	8.02	11.3	17.5
Chi phí TC	38.5	30.4	30.1	42.1
Chi phí lãi vay	**28.1**	**30.4**	**30.0**	**42.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.08	1.26	1.37	1.46
Chi phí QLDN	24.0	17.0	20.6	27.0
LN thuần từ HĐKD	**45.4**	**43.1**	**28.3**	**50.2**
Lợi nhuận khác	-0.24	-0.10	0.16	-0.19
LN trước thuế	**45.1**	**43.0**	**28.4**	**50.0**
Lợi nhuận sau thuế	**35.3**	**34.0**	**22.5**	**36.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**35.3**	**34.0**	**22.5**	**36.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.7	133	4.84	-66.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.11	6.70	-5.17	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.3	-60.0	88.1	124
Tiền đầu kỳ	346	343	423	510
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.75**	**79.4**	**87.8**	**92.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.12
Tiền cuối kỳ	343	423	511	603

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**2,171**	**2,395**	**2,412**	**2,540**
Tài sản ngắn hạn	**2,055**	**2,285**	**2,310**	**2,458**
Tiền và tương đương tiền	343	423	510	603
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	13.0	32.5	32.7
Phải thu ngắn hạn	1,254	964	896	885
Hàng tồn kho	437	832	804	850
Tài sản ngắn hạn khác	8.24	53.7	67.2	87.4
Tài sản dài hạn	**116**	**110**	**103**	**82.0**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	66.1	63.1	59.2	56.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	43.0	43.0	40.0	20.0
Tài sản dài hạn khác	6.70	3.46	3.43	5.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,821**	**2,047**	**2,075**	**2,185**
Nợ ngắn hạn	**1,779**	**2,012**	**2,041**	**2,152**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	514	484	602	741
Phải trả người bán ngắn hạn	379	407	419	581
Nợ dài hạn	**42.0**	**34.4**	**34.3**	**32.8**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**350**	**348**	**337**	**355**
Vốn chủ sở hữu	**350**	**348**	**337**	**355**
Vốn điều lệ	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**